

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2025/DS-ST
Ngày: 28-4-2025
“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hải
2. Ông Vũ Văn Chương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngà - Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 14/2025 TLST-DS ngày 08/01/2025 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2025/QĐST-XX ngày 21 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2025/QĐHPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **CÔNG TY T** (Công ty T)

Địa chỉ: Số I P, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông LEE YUN HYOUNG (Tổng giám đốc).

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Bá L, sinh năm 2002.

Địa chỉ: B L, phường V, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt - có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà **ĐÀO THỊ BÌNH**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: A L, phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 12-9-2024 và qua quá trình làm việc, đại diện Công ty T (sau đây gọi tắt là Công ty T) trình bày:

Ngày 21/02/2023, Công ty T ký Hợp đồng tín dụng số: 4321569 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) về việc cấp tín dụng cho bà Đào Thị B với khoản vay trị giá **32.310.000đ** (ba mươi hai triệu, ba trăm mười nghìn đồng), trong đó bao gồm: 30.000.000 đồng tiền vay và 2.310.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay với lãi suất 58% năm. Theo đó, bà Đào Thị B có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng trong kỳ hạn 24 tháng tính từ ngày 25/03/2023 đến ngày 25/02/2025.

Sau khi ký kết, Công ty T đã tiến hành giải ngân theo đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng cho bà Đào Thị B với hình thức chuyển khoản qua số tài khoản ngân hàng mà bà Đào Thị B đã cung cấp. Qua đó, bà Đào Thị B có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền hàng tháng cho phía Công ty T theo đúng thỏa thuận đã ký kết tại Hợp đồng tín dụng trên vào ngày 25 hàng tháng.

Tuy nhiên, từ ngày 21/03/2023, bà Đào Thị B đã ngừng thanh toán khoản vay cho phía Công ty T. Mặc dù phía Công ty đã nhiều lần nhắc nhở cũng như gọi điện liên hệ đề nghị bà Đào Thị B thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình nhưng không nhận được bất kỳ phản hồi tích cực nào từ phía bà Đào Thị B về việc thanh toán khoản vay đã quá hạn trên. Tính đến thời điểm hiện tại, bà Đào Thị B chỉ thanh toán được 01 kỳ với tổng số tiền: **3.960.000đ** (ba triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Việc bà Đào Thị B cố tình trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay theo thỏa thuận trong “Hợp đồng tín dụng” mà đôi bên ký kết đã trực tiếp ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T.

Vì vậy, Công ty T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đào Thị B phải thanh toán toàn bộ khoản vay và nợ cho Công ty T bao gồm dư nợ gốc còn lại của khoản vay, lãi, phí tính đến ngày 28-4-2025 với tổng số tiền là **79.552.883đ** (bảy mươi chín triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, tám trăm tám mươi ba đồng). Ngoài ra, từ ngày 29/04/2025, bà Đào Thị B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ cho Công ty T.

2. Bị đơn là bà Đào Thị B trong suốt quá trình tố tụng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do.

3. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

3.1. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định pháp luật tố tụng, thực hiện đúng

quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

3.2. Về nội dung: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T, buộc bà Đào Thị B phải có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh như yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP . Vũng Tàu, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Công ty T được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên T; mã số doanh nghiệp C; đăng ký lần đầu ngày 08-9-2011, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02-4-2024, kèm Giấy phép số 73/GP-NHNN ngày 12-11-2021, thành lập và hoạt động Công ty T, được thực hiện các hoạt động của công ty tài chính tín dụng tiêu dùng theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng N trong đó có hoạt động cho vay tiêu dùng. Công ty T khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” với bà Đào Thị B, bà B có nơi cư trú tại thành phố V nên xác định đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, bà Đào Thị B cung cấp địa chỉ tại số A L, phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tổng đạt, niêm yết giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác hợp lệ yêu cầu bà B đến Tòa để giải quyết vụ án, hòa giải, xét xử. Tuy nhiên, bà B vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung:

Theo đề nghị vay vốn ngày 21-02-2023 của bà Đào Thị B, ngày 21-02-2023, Công ty T ký Hợp đồng tín dụng số 4321569 về việc cấp tín dụng cho bà Đào Thị B với khoản vay trị giá **32.310.000đ** (ba mươi hai triệu, ba trăm mười nghìn đồng), trong đó bao gồm: 30.000.000 đồng tiền vay và 2.310.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay với lãi suất 58% năm. Theo đó, bà Đào Thị B có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng trong kỳ hạn 24 tháng tính từ ngày 25/03/2023 đến ngày 25/02/2025.

Sau khi ký kết, Công ty T đã tiến hành giải ngân theo đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng cho bà Đào Thị B với hình thức chuyển khoản qua số tài khoản ngân hàng mà bà Đào Thị B đã cung cấp. Qua đó, bà Đào Thị B có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền hàng tháng cho phía Công ty T theo đúng thỏa thuận đã ký kết tại Hợp đồng tín dụng trên vào ngày 25 hàng tháng. Tuy nhiên, từ ngày

21/03/2023, bà Đào Thị B đã ngừng thanh toán khoản vay cho phía Công ty T. Tính đến thời điểm hiện tại, bà Đào Thị B chỉ thanh toán được 01 kỳ với tổng số tiền là: **3.960.000đ** (*ba triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng*) và còn nợ Công ty T tổng số tiền là **79.552.883đ** (*bảy mươi chín triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, tám trăm tám mươi ba đồng*).

Gồm các khoản cụ thể tính đến ngày 28/4/2025 là:

- Số nợ gốc còn lại chưa thanh toán: **31.647.882 đồng**.
- Số tiền lãi quá hạn chưa thanh toán (số tiền lãi chưa trả tính từ từ kỳ 02 đến kỳ 24), chi tiết tại bảng Báo cáo thu hồi nợ vay hợp đồng tín dụng (*đính kèm theo đơn khởi kiện*): **20.128.494 đồng**.
- Số tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn ($150\% \times \text{lãi suất năm} \times \text{số tiền gốc phải trả mỗi kỳ} \times \text{số ngày trễ hạn} / 365 \text{ ngày}$): **24.927.542 đồng**.
- Số tiền lãi chậm trả tính trên lãi quá hạn chưa thanh toán ($10\% \times \text{số tiền lãi phải thanh toán mỗi kỳ} \times \text{số ngày trễ hạn} / 365 \text{ ngày}$): **2.848.965 đồng**.

[2.1]. Xét hiệu lực của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4321569 ngày 21-02-2023:

Ngày 21-02-2023, bà Đào Thị B và Công ty T đã ký Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 4321569. Về hình thức của hợp đồng được lập thành văn bản do người có thẩm quyền của Công ty T và bà Đào Thị B tự nguyện giao kết. Trong hợp đồng bà B không trực tiếp ký tên vào nhưng có giao kết hợp đồng dưới hình thức chữ ký số do bà B đã đăng ký loại chứng thư số OID-B1.0-1D do Trung tâm D chứng nhận. Theo Điều 8 Nghị định 130/2018/NĐ-CP quy định về giá trị của chữ ký số như sau: “Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bằng chữ ký số và chữ ký số đó được đảm bảo an toàn theo quy định tại Điều 9 Nghị định 130/2018/NĐ-CP”. Điều 9 Nghị định 130/2018/NĐ-CP quy định chữ ký số được xem là chữ ký điện tử an toàn khi đáp ứng các điều kiện sau:

“Chữ ký số được tạo ra trong thời gian chứng thư số có hiệu lực và kiểm tra được bằng khoá công khai ghi trên chứng thư số đó;

Chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khoá bí mật tương ứng với khoá công khai ghi trên chứng thư số do một trong các tổ chức sau đây cấp:

- + Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;
- + Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số Chính phủ;
- + Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.”

Công ty TNHH H1 là đơn vị được thực hiện dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng FPT- CA, theo giấy phép cung cấp dịch vụ chữ ký số công cộng

527/GP-BTTTT ngày 12-10-2015 của Bộ T1 nên chữ ký số của bà Đào Thị B đăng ký và được Trung tâm D chứng thực có giá trị pháp lý.

Nội dung của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4321569 ngày 21-02-2023 không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, thể hiện ý trí tự nguyện của các bên giao kết, phù hợp với quy định tại các Điều 122, Điều 123 và Điều 124 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4321569 ngày 21-02-2023 giao kết giữa bà Đào Thị B với Công ty T có hiệu lực pháp luật.

[2.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Quá trình thực hiện hợp đồng bà B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và nợ lãi theo quy định tại Điều 8 của hợp đồng và khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng. Theo yêu cầu khởi kiện, phía nguyên đơn đã đưa ra đầy đủ chứng cứ về các nội dung khởi kiện của mình. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà B đến làm việc, để trình bày ý kiến và tạo điều kiện để cho hai bên hòa giải nhưng bà B vẫn vắng mặt, không đưa ra bất cứ ý kiến gì, bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Nên chưa có chứng cứ nào phản bác, thay đổi chứng cứ, yêu cầu của bên nguyên đơn.

Từ nhận định nêu trên có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T đối với bị đơn bà Đào Thị B;

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đào Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 02 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 13 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty T đối với bị đơn là bà Đào Thị B.

Tuyên xử: Buộc bà Đào Thị B phải có trách nhiệm trả cho Công ty T tổng số tiền là **79.552.883đ** (bảy mươi chín triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, tám trăm tám mươi ba đồng).

Gồm các khoản cụ thể tính đến ngày 28/4/2025 là:

+ Số tiền gốc còn lại chưa thanh toán: 31.647.882 đồng.

+ Số tiền lãi phải thu: 20.128.494 đồng

+ Số tiền lãi trên nợ gốc bị quá hạn: 24.927.542 đồng.

+ Số tiền lãi chậm trả: 2.848.965 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày 28-4-2025 (là ngày 29/4/2025), bà Đào Thị B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đào Thị B phải chịu là 3.977.000đ (ba triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Công ty T được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 1.300.000đ (một triệu ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu tiền số 0004953 ngày 31-12-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh H